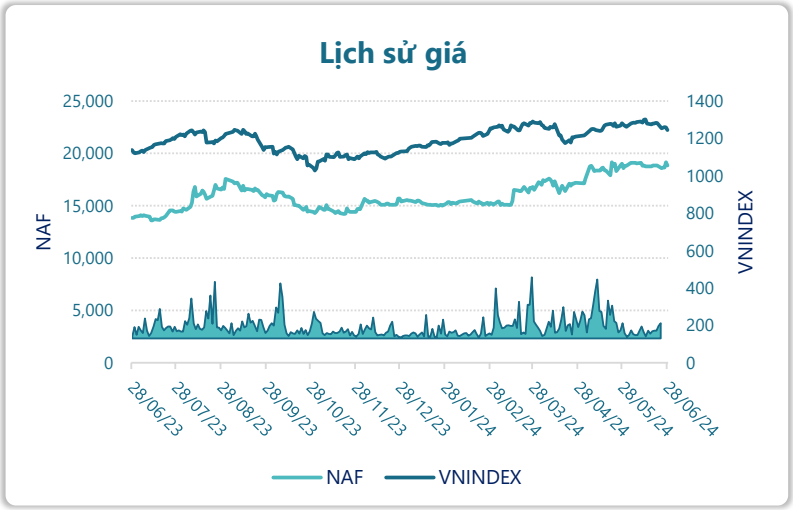
FireAnt

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,850**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,817
% sở hữu nước ngoài	20.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	953
P/E	8.5
EPS	2,230

DT thuần

Q2/24

441

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 130| 41.8%

YoY: ▼5.00| -1.1%

LN sau thuế

Q2/24

51.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.5| 276%

YoY: ▲ 2.90| 6.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

16.0%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

6T 2024

752

tỷ VNĐ

YoY: ▼96.0| -11.4%

LN sau thuế

6T 2024

64.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.30| 5.3%

ROE

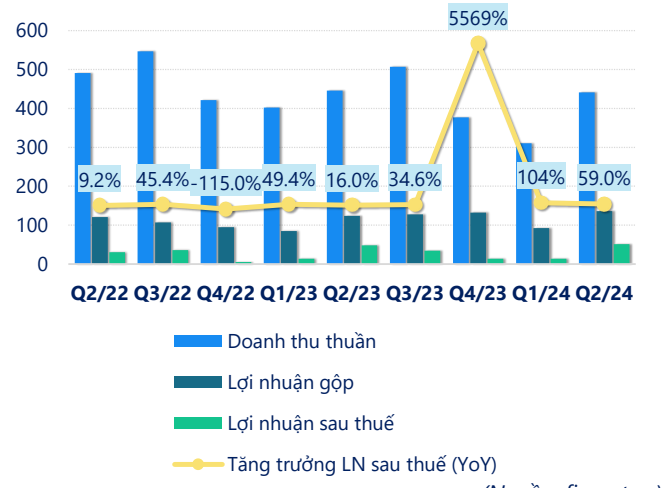
Q2/24

11.6%

+/- YoY: ▲ 0.2%

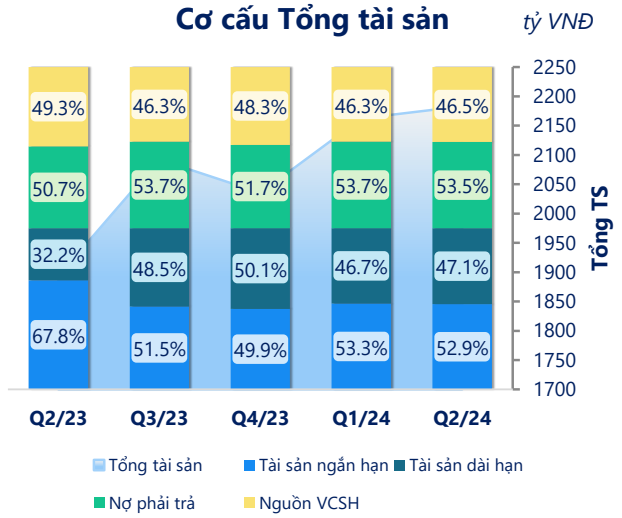
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



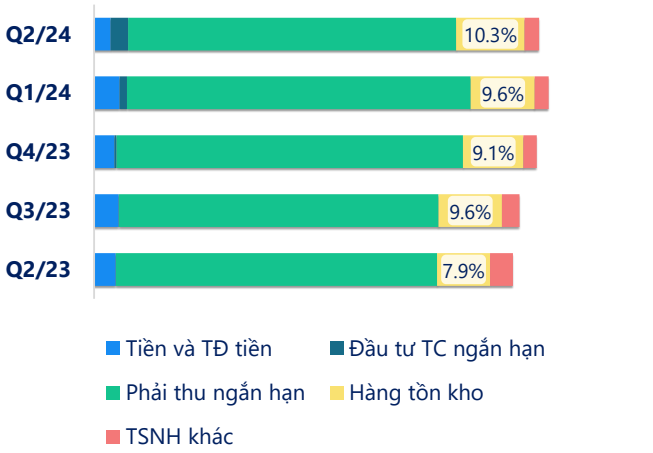
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



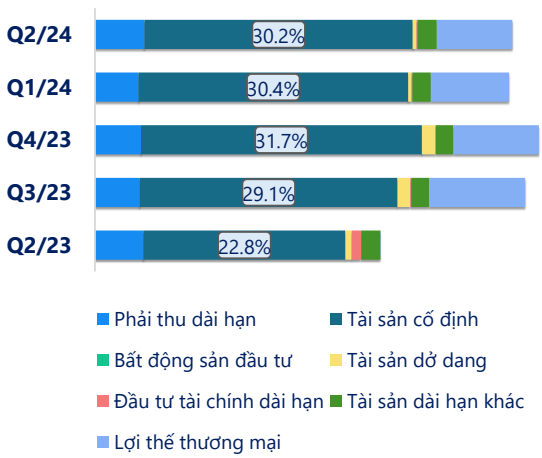
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



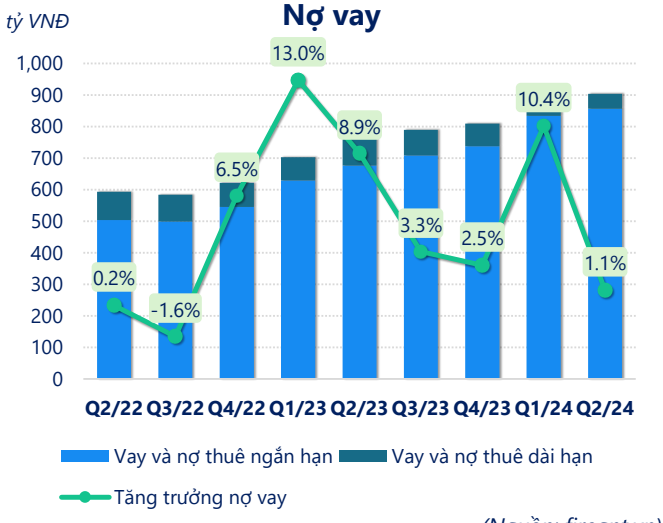
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



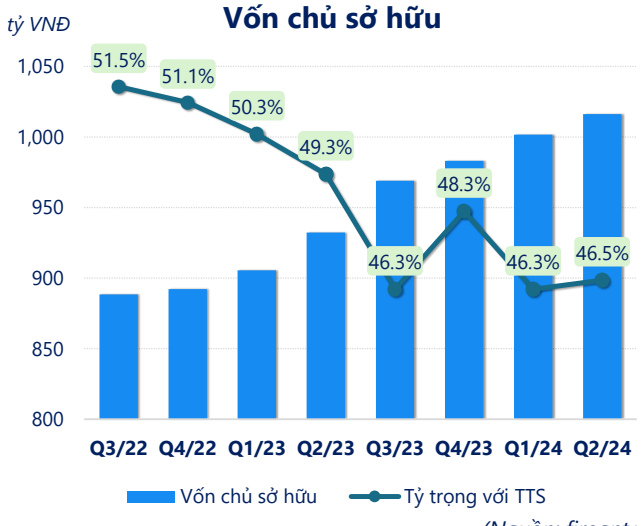
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



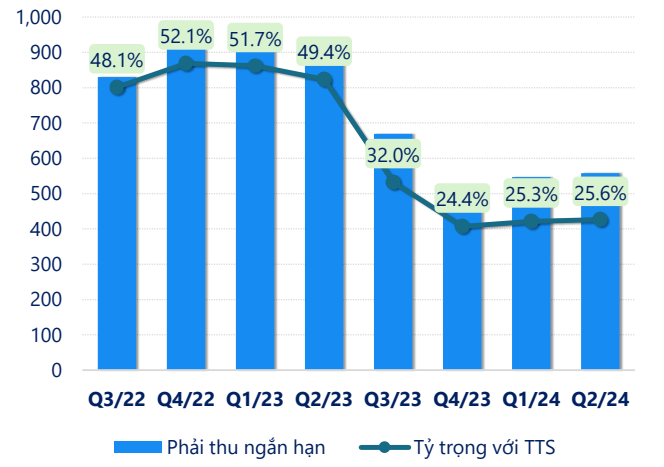
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



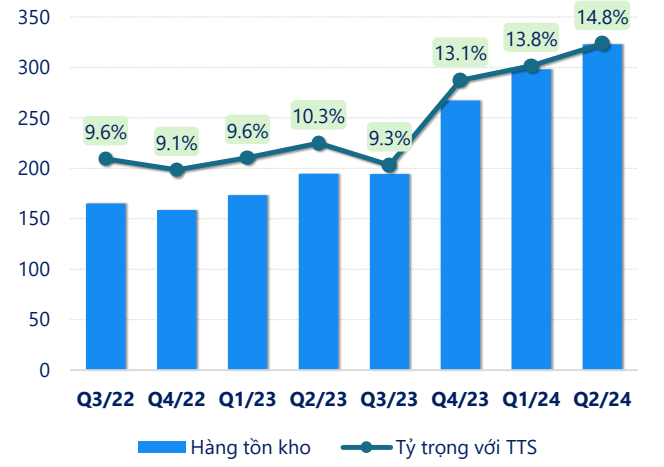
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



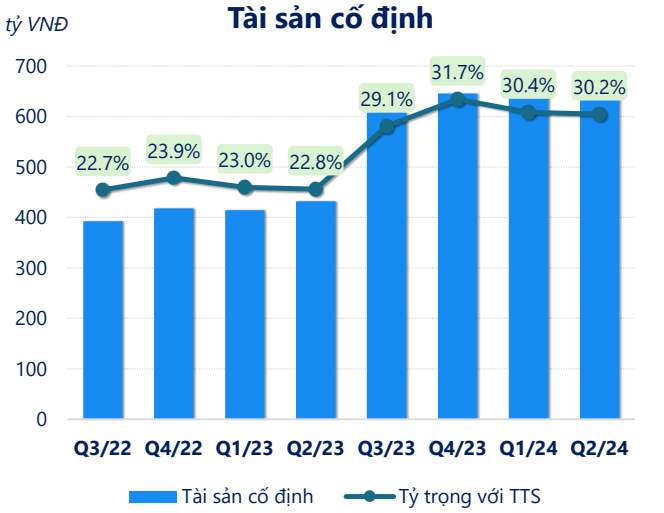
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



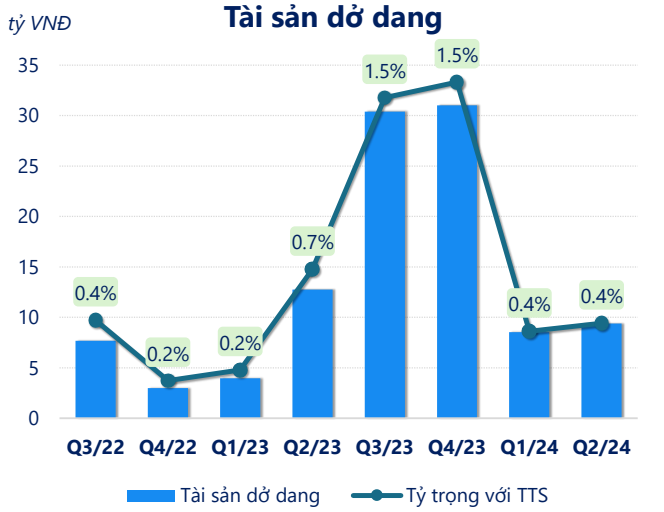
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



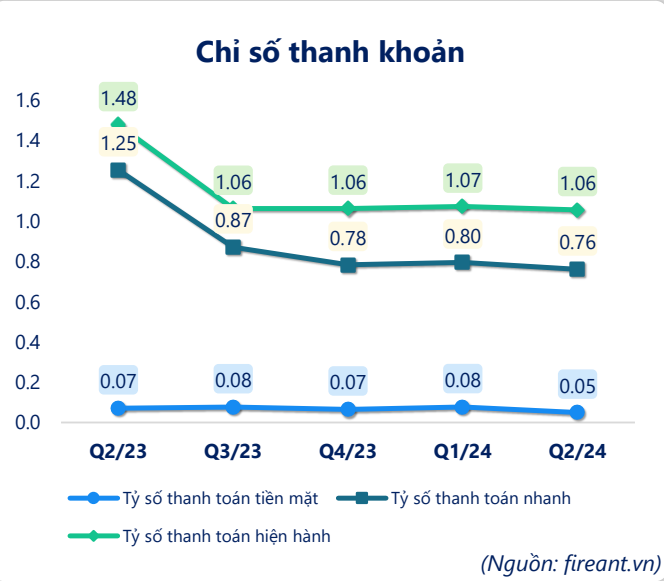
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



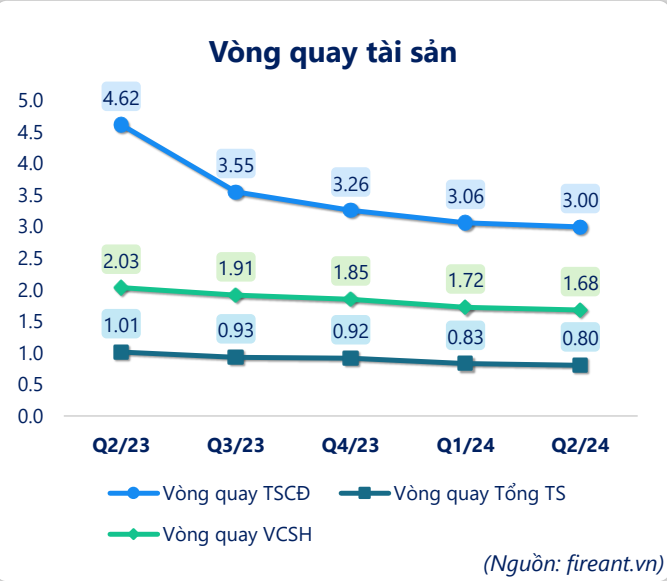
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**1,893**	**2,092**	**2,035**	**2,163**	**2,183**
Tài sản ngắn hạn	**1,283**	**1,077**	**1,016**	**1,152**	**1,155**
Tiền và tương đương tiền	61.7	77.5	62.4	82.7	54.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.6	88.8	117	168	169
Phải thu ngắn hạn	935	669	497	547	558
Hàng tồn kho	195	194	267	298	323
Tài sản ngắn hạn khác	42.0	47.0	71.7	55.5	50.6
Tài sản dài hạn	**610**	**1,016**	**1,020**	**1,011**	**1,028**
Phải thu dài hạn	103	106	106	106	122
Tài sản cố định	432	608	646	658	660
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.8	30.4	31.0	8.52	9.39
Đầu tư tài chính dài hạn	20.5	2.00	0	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	41.7	42.1	41.1	45.0	48.0
Lợi thế thương mại	0.11	227	196	191	186
Nợ phải trả	**961**	**1,123**	**1,052**	**1,161**	**1,167**
Nợ ngắn hạn	**868**	**1,013**	**955**	**1,073**	**1,093**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	676	709	738	834	857
Phải trả người bán ngắn hạn	106	120	77.8	81.6	107
Nợ dài hạn	92.9	110	96.8	87.8	73.4
Vay và nợ thuê dài hạn	88.8	80.9	71.7	60.2	46.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**932**	**969**	**983**	**1,002**	**1,016**
Vốn chủ sở hữu	**932**	**969**	**983**	**1,002**	**1,016**
Vốn điều lệ	629	629	629	629	629
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)